

# VIETNAM DAILY

## [Điểm nhấn thị trường]

TTCK Việt Nam biến động giằng co, kết phiên tăng điểm trước sự dẫn dắt của nhóm cổ phiếu ngân hàng và bất động sản với thanh khoản giảm.

## [Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF]

HĐTL tăng điểm trái với diễn biến của chứng khoán cơ sở.

## [Thông tin doanh nghiệp]

MWG, CTR

## [Vĩ mô]

Tăng học phí, tăng giá điện nước sinh hoạt

## [Cập nhật công ty]

NLG

## [Quan điểm đầu tư]

NDT được khuyến nghị tạm đứng ngoài thị trường hoặc chỉ tham gia với 1 tỷ trọng thấp.

16/05/2023

	Chỉ số	Thay đổi (%, bp)
VNIIndex	1,065.91	+0.02
VN30	1,069.64	-0.12
HĐTL VN30F1M	1,067.00	+0.05
HNXIndex	214.62	+0.14
HNX30	392.92	+0.69
UPCoM	80.66	+0.22
USD/VND	23,454	-0.02
Lợi suất TPCP 10 năm (%)	3.02	-2
Lãi suất qua đêm (%)	4.80	+20
Dầu (WTI, \$)	71.19	+0.11
Vàng (LME, \$)	2,009.68	-0.34



# Điểm nhấn thị trường

**VNIndex** 1,065.91 (+0.02%)  
**KLGD (triệu CP)** 592.1 (-22.2%)  
**GTGD (triệu US\$)** 481.0 (-17.2%)

TTCK Việt Nam biến động giằng co, kết phiên tăng điểm trước sự dẫn dắt của nhóm cổ phiếu ngân hàng và bất động sản với thanh khoản giảm. Khối ngoại bán ròng, tập trung tại KBC (-0.7%), CTG (-0.5%), VNM (+1.0%).

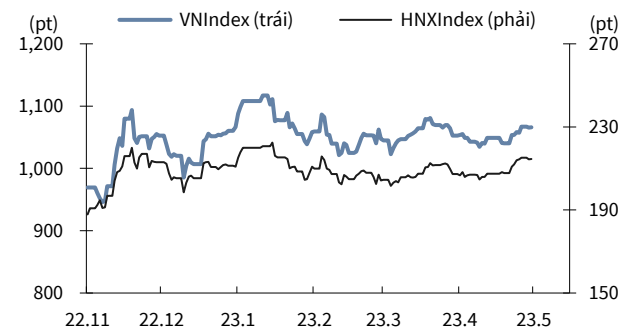
**HNXIndex** 214.62 (+0.14%)  
**KLGD (triệu CP)** 93.2 (-21.3%)  
**GTGD (triệu US\$)** 60.3 (-9.7%)

Thủ tướng Chính phủ vừa ký Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia. Theo đó, Quy hoạch điện 8 quy hoạch phát triển nguồn điện và lưới điện truyền tải ở cấp điện áp từ 220 kV trở lên, công nghiệp và dịch vụ về năng lượng tái tạo, năng lượng mới trên lãnh thổ Việt Nam. Cổ phiếu ngành điện tăng giá ở REE (+0.6%), PC1 (+0.35%).

**UPCoM** 80.66 (+0.22%)  
**KLGD (triệu CP)** 47.8 (-23.2%)  
**GTGD (triệu US\$)** 21.0 (-22.1%)

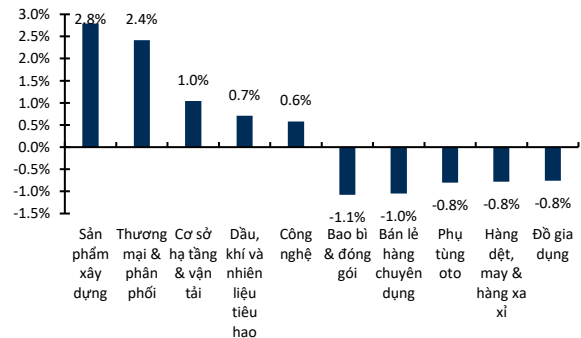
Giá thép hôm nay giao tháng 10/2023 trên Sàn giao dịch Thượng Hải tăng lên mức 3,669 nhân dân tệ/tấn. Đây là phiên tăng thứ hai liên tiếp trong tuần, với mức tăng 17 nhân dân tệ/tấn. Cổ phiếu ngành thép tăng giá ở VGS (+3.45%), TLH (+1.5%).

## VNIndex & HNXIndex



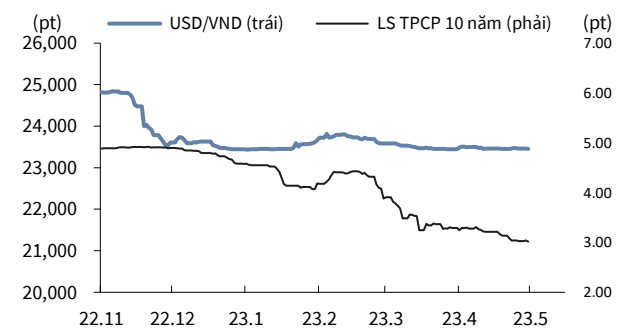
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Biến động nhóm ngành



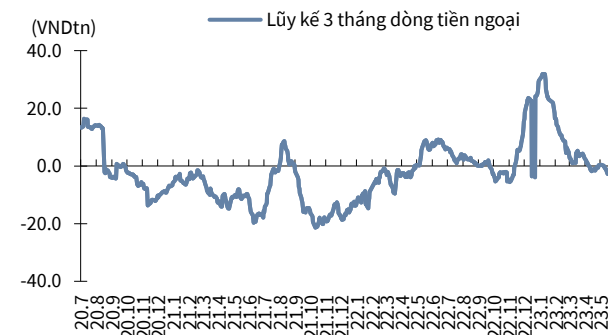
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## USD/VND & lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Giá trị mua ròng khối ngoại lũy kế 3 tháng



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

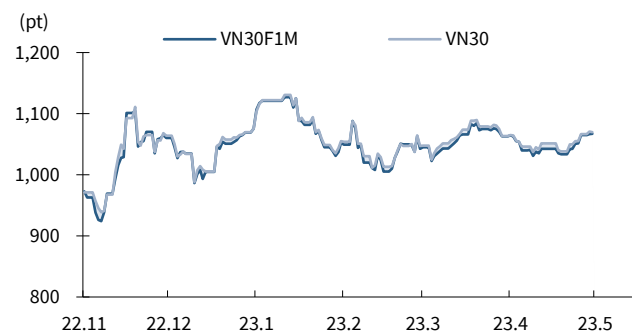
# Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF

<b>VN30</b>	<b>1,069.64 (-0.12%)</b>
<b>VN30F1M</b>	<b>1,067.0 (+0.05%)</b>
<b>Mở cửa</b>	<b>1,068.3</b>
<b>Cao nhất</b>	<b>1,069.4</b>
<b>Thấp nhất</b>	<b>1,064.3</b>

HĐTL tăng điểm trái với diễn biến của chứng khoán cơ sở. Chênh lệch F2305 và chỉ số VN30 mở cửa tại -4.9 điểm, sau đó biến động trong biên độ âm suốt phiên, đóng cửa tại -2.64 điểm. Khối lượng giao dịch giảm.

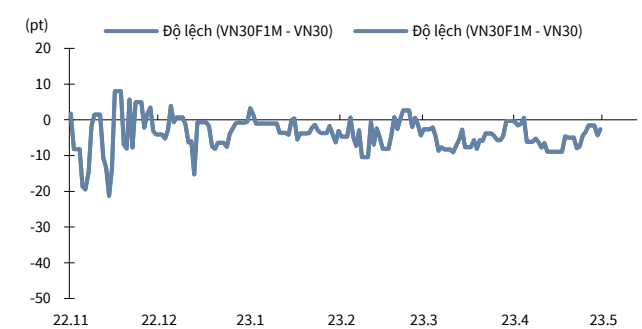
<b>KLGD (HĐ)</b>	<b>143,269 (-2.4%)</b>
------------------	------------------------

### HĐTL VN30F1M & VN30



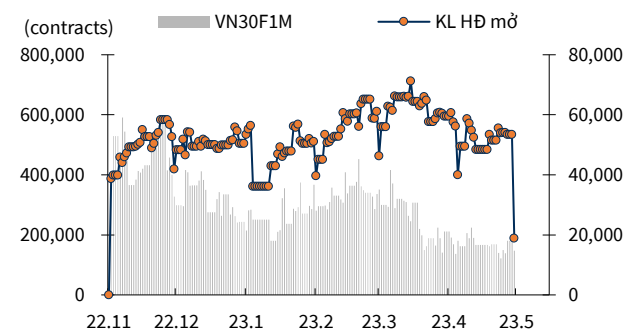
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

### Độ lệch HĐTL VN30F1M so với VN30



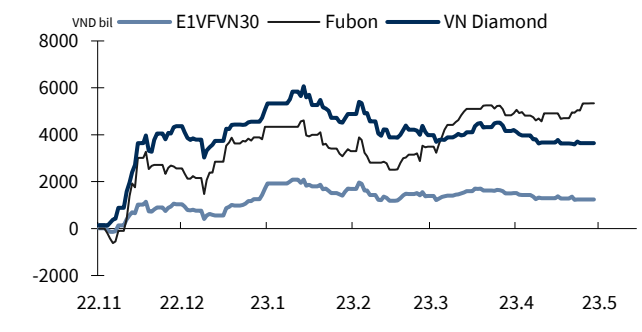
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

### KLGD HĐTL VN30F1M & KL hợp đồng mở



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

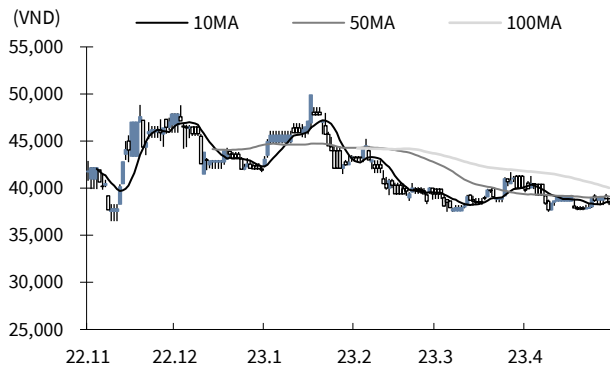
### Biến động tổng tài sản các quỹ ETFs lớn



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

# Thông tin doanh nghiệp

## CTCP Đầu tư Thế giới Di động (MWG)

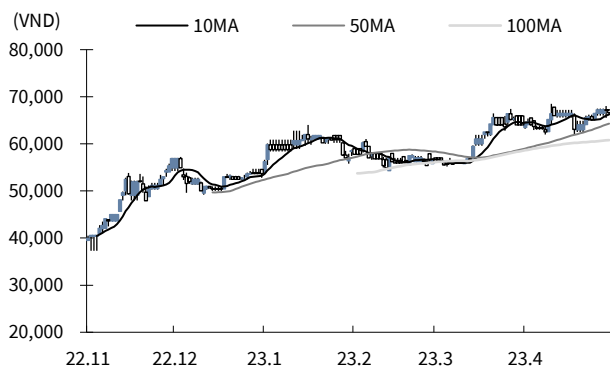


Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- MWG giảm 1.16% xuống 38,450VND/cp

- CTCP Đầu tư Thế giới Di động vừa có cuộc họp với nhà đầu tư và công bố doanh thu sơ bộ tháng 4/2023 với 9,700 tỷ đồng (+20% MoM và -15% YoY). Trong đó, chuỗi Thế Giới Di Động và Điện Máy Xanh tăng trưởng 30%, trong khi Bách Hóa Xanh tăng 3%. Doanh thu bình quân đạt 1.35 tỷ đồng/cửa hàng.

## Tổng Công ty cổ phần Công trình Viettel (CTR)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- CTR giảm 0.89% xuống 66,600VND/cp

- Tổng CTCP Công trình Viettel vừa công bố kết quả kinh doanh 4 tháng đầu năm 2023 với 187 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế (+22% YoY) và 3,276 tỷ đồng doanh thu (+21% YoY). Như vậy, CTR đã thực hiện được 31% chỉ tiêu lợi nhuận và 32% kế hoạch doanh thu sau 4 tháng.

16/05/2023

 Chuyên viên phân tích Phạm Hoàng Bảo Nga  
 ngaphb@kbsec.com.vn

**Doanh số bán hàng trong quý 1/2023 giảm mạnh, tuy nhiên đã có sự khởi sắc trong nửa đầu tháng 4**

Doanh số bán hàng trong quý 1 giảm mạnh so với cùng kỳ với 45 căn tương đương với tổng giá trị hợp đồng đạt 238 tỷ VND (-91%YoY) phản ánh những khó khăn của thị trường BĐS. Tuy nhiên, hoạt động bán hàng đã có sự khởi sắc từ nửa đầu tháng 4 với 44 căn hộ được bán với tổng GTHĐ đạt 196 tỷ VND.

**Doanh số mục tiêu năm 2023 đạt 9,430 tỷ VND (+15% YoY)**

Nam Long đặt mục tiêu doanh số năm 2023 đạt 9,430 tỷ VND (+15% YoY) từ mở bán tại các dự án Southgate, Cần Thơ, Hải Phòng, Akari City và Mizuki Park. Tuy nhiên, ước tính của chúng tôi thận trọng hơn với doanh số bán hàng năm 2023 đạt khoảng 4,466 tỷ VND (-46%YoY) đến từ dự án Akari City, Mizuki Park và Southgate.

**Dự báo lợi nhuận sau thuế năm 2023 đạt 583 tỷ VND (+5% YoY)**

Chúng tôi dự báo lợi nhuận sau thuế của NLG năm 2023 đạt 583 tỷ VND (+5% YoY) từ bàn giao dự án Southgate, Izumi City và đẩy mạnh bàn giao dự án Mizuki Park (giai đoạn 2) và chuyển nhượng 25% cổ phần còn lại tại dự án Paragon Đại Phước.

**Khuyến nghị: NẮM GIỮ - Giá mục tiêu: 35,200VND/cổ phiếu**

Chúng tôi duy trì đánh giá tích cực đối với cổ phiếu Nam Long nhờ (1) Nền tảng cơ bản vững chắc với cơ cấu tài chính an toàn và (2) Các dự án căn hộ trung cấp tại TP HCM như Mizuki và Akari City hay căn hộ vừa túi tiền Ehome Southgate vẫn thu hút được người mua có nhu cầu ở thực. Giá cổ phiếu Nam Long có mức tăng 44% trong vòng 2 tháng qua. Dựa trên triển vọng kinh doanh và kết quả định giá, chúng tôi đưa ra khuyến nghị NẮM GIỮ đối với cổ phiếu NLG với giá mục tiêu 35,200VND/cp, cao hơn 7% so với giá đóng cửa ngày 15/05/2023.

## NẮM GIỮ thay đổi

Giá mục tiêu	35,200 VND
Tăng/giảm (%)	7%
Giá hiện tại (15/05/2023)	32,800 VND
Giá mục tiêu đồng thuận	35,500 VND
Vốn hóa thị trường (tỷ VND/ triệu USD)	12.6/0.5

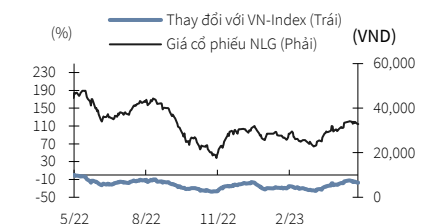
Dữ liệu giao dịch	
Tỷ lệ CP tự do chuyển nhượng	57.2%
GTGD TB 3 tháng (tỷ VND, triệu USD)	56.5/2.4
Sở hữu nước ngoài (%)	4.5%
Cổ đông lớn	Ông Nguyễn Xuân Quang (12%)

Biến động giá cổ phiếu (%)	1M	3M	6M	12M
Tuyệt đối	10	23	51	-30
Tương đối	10	23	44	-17

### Dự phóng KQKD & định giá

FY-end	2021A	2022A	2023F	2024F
Doanh số thuần (tỷ VND)	5,206	4,339	3,864	4,995
Lãi/(lỗ) từ HĐKD (tỷ VND)	1,205	1,041	725	1,200
Lợi nhuận của CB công ty mẹ (tỷ VND)	1,071	556	583	889
EPS (VND)	2,686	1,448	1,519	2,316
Tăng trưởng EPS (%)	-3	-46	5	52
P/E (x)	9.31	17.26	21.60	14.16
P/B (x)	1.07	1.07	0.89	0.82
ROE (%)	11	4	6	8
Tỷ suất cổ tức (%)	5	1	2	2

Nguồn: Bloomberg, KBSV



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

# Tăng học phí, tăng giá điện nước sinh hoạt

## Học phí đại học và cơ sở giáo dục nghề dự kiến tăng 43%-93%, tác động trực tiếp đến CPI

- Chính phủ đã đồng ý với phương án tăng học phí đại học và cơ sở giáo dục nghề từ năm học 2023-2024, theo lộ trình đã định từ năm 2021. Với các bậc học khác (mầm non, tiểu học, THPT), việc điều chỉnh học phí sẽ căn cứ theo điều kiện của địa phương nhưng không quá 7.5%/năm.
- Do mức nền thấp, trần học phí năm học 2023-2024 tăng vọt 43-93% so với năm học hiện tại (2022-2023). Cụ thể, mức thu của năm nay vẫn giữ nguyên so với năm 2020-2021 do Chính phủ yêu cầu hoãn tăng học phí trong 2 năm liên tiếp để hỗ trợ người dân do ảnh hưởng của dịch COVID-19. Tuy nhiên, các năm học sau học phí vẫn sẽ tăng theo lộ trình (khoảng 12.5%/năm), dẫn đến mức tăng đột biến trong năm học tới.
- Như vậy, khi mức thu học phí tăng cao vào kỳ nhập học tới, CPI cũng có thể sẽ tăng vọt, đặc biệt là vào cuối quý 3 và đầu quý 4. Theo ước tính của chúng tôi dựa theo thống kê từ các lần tăng trần học phí trong quá khứ, lần tăng này dự báo sẽ khiến giá dịch vụ giáo dục năm 2023 tăng 13.5% YoY, tác động trực tiếp làm CPI chung tăng 0.8 điểm phần trăm.

## Giá điện nước sinh hoạt tăng nhẹ, không tác động nhiều đến CPI

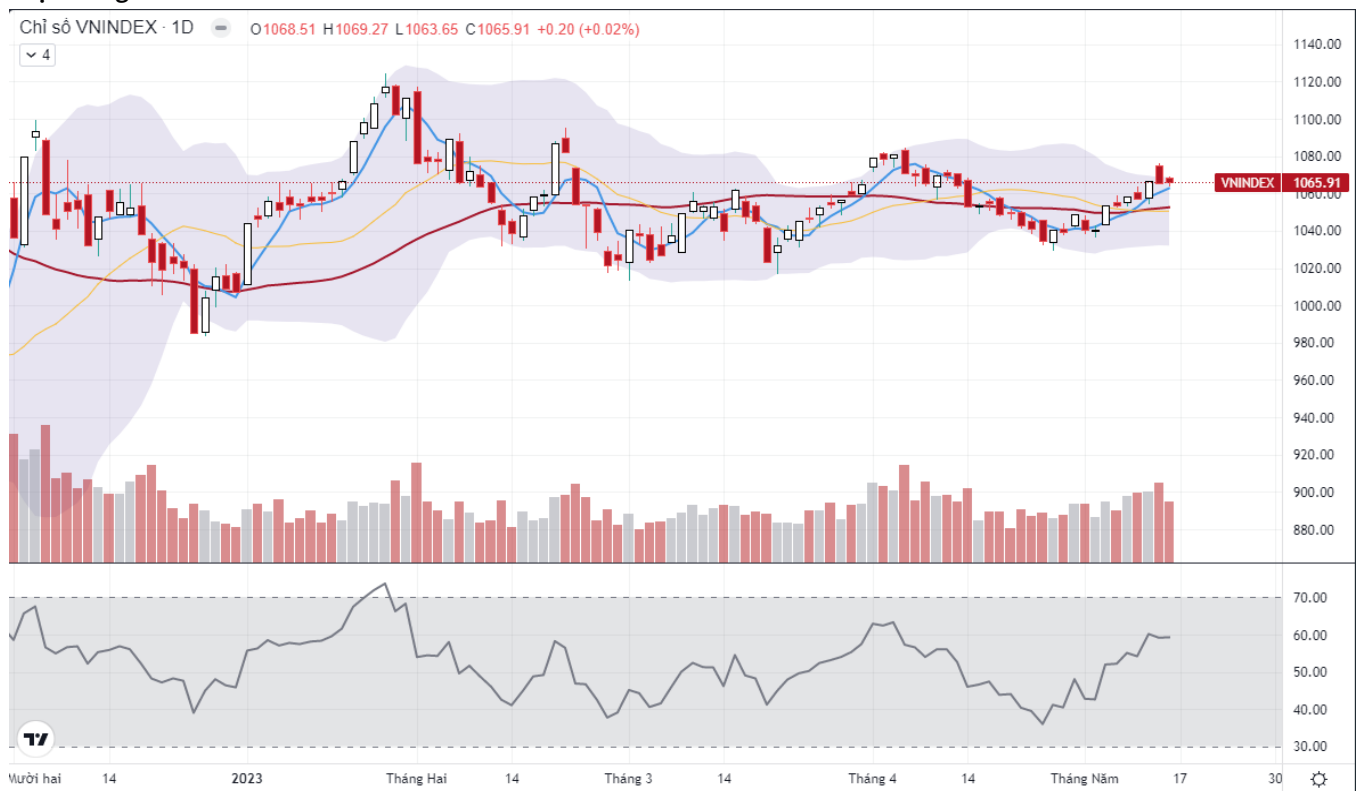
- Từ ngày 4/5/2023, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân lên mức 1,920.3732 đồng/kWh (chưa bao gồm thuế VAT). Mức tăng này tương đương 3%, cũng là mức tăng tối đa theo quy định của Chính phủ. Mức tăng này được đánh giá là nhỏ và tác động trực tiếp không đáng kể lên chỉ số CPI. Dù vậy, tác động gián tiếp thông qua việc làm tăng chi phí sản xuất, khiến giá các loại hàng hóa, sản phẩm thiết yếu được đà tăng theo có thể có các tác động nhất định lên CPI và cần theo dõi thêm.
- Dự kiến giá nước sạch tới đây sẽ tăng từ 5,059 đồng/m<sup>3</sup> lên 8,326 đồng/m<sup>3</sup> vào năm 2023 và tiếp tục tăng lên 9,100 đồng/m<sup>3</sup> năm 2024. **CPI sẽ tăng khoảng 0.17%**, không có tác động lớn đến giá của các hàng hóa, dịch vụ có liên quan, không tác động đến thu nhập của người dân, đối tượng sử dụng nước sạch sinh hoạt vì tiền nước chỉ chiếm 0.72% tổng thu nhập và chi tiêu mỗi tháng của một hộ gia đình tại khu vực thành thị. Mức tăng giá nước dự kiến với nhóm sản xuất, kinh doanh dịch vụ là khoảng 20%, tác động không quá lớn đối với các hoạt động của doanh nghiệp.

**Tổng kết, chúng tôi nâng dự báo lạm phát Việt Nam lên mức 4.4% trong năm 2023 (vẫn được kiểm soát tốt quanh ngưỡng 4-4.5%), chủ yếu do giá dịch vụ giáo dục tăng cao.**

# Quan điểm kỹ thuật

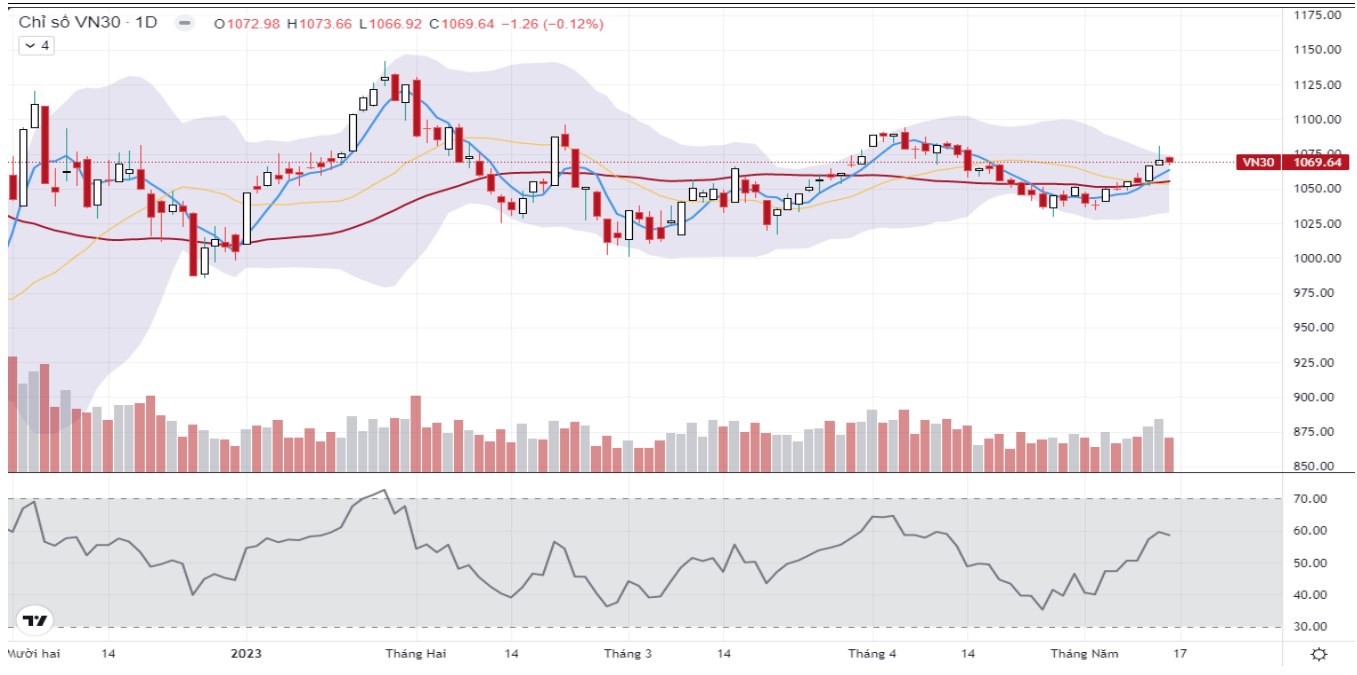
## Xu hướng & Hành động

### Thị trường cơ sở – Chỉ số VNIndex



- VNIndex tăng điểm giảm co trong phiên trước khi dần hạ độ cao và đánh mất phần lớn thành quả đạt được về cuối phiên.
- Áp lực bán có phần suy yếu kết hợp với lực cầu bắt đáy gia tăng về cuối phiên đã giúp cho chỉ số sớm lấy lại trạng thái cân bằng. Mặc dù cơ hội mở rộng đà tăng của chỉ số vẫn tiếp tục hiện hữu, VNIndex sẽ sớm gặp áp lực giảm điểm trở lại với ngưỡng cản gần được đặt quanh 1070 (+5).
- Với xu hướng giảm trong trung hạn vẫn đang đóng vai trò chủ đạo, sự hình thành của 1 nhịp đi ngang kéo dài hơn 3 tháng đang dần tạo ra nhiều rủi ro hơn là cơ hội. NĐT được khuyến nghị tạm đứng ngoài thị trường hoặc chỉ tham gia với 1 tỷ trọng thấp.

## Chỉ số VN30



## Thị trường phái sinh - Hợp đồng tương lai VN30F1M (F1)



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

### Ngưỡng trong phiên

Kháng cự xa: 1077 - 1080

Kháng cự gần: 1072 - 1074

Hỗ trợ gần: 1061 - 1064

Hỗ trợ xa: 1051 - 1055

- F1 tăng điểm nhẹ với các nhịp với các nhịp tăng giảm giằng co trong biên độ hẹp.
- Áp lực bán có phần suy yếu kết hợp với lực cầu bắt đáy gia tăng về cuối phiên đã giúp cho chỉ số sớm lấy lại trạng thái cân bằng. Mặc dù cơ hội mở rộng đà tăng của chỉ số vẫn tiếp tục hiện hữu, F1 sẽ sớm gặp áp lực giảm điểm trở lại với ngưỡng cản gần được đặt quanh 1070 (+5).
- Chiến lược giao dịch trong phiên: Linh hoạt trading hai chiều, LONG tại hỗ trợ SHORT tại kháng cự.
- Chiến lược giao dịch qua đêm: Trại lệnh mở 1 phần vị thế SHORT tại vùng kháng cự.

*Lưu ý: Mức dừng lỗ áp dụng cho các vị thế trong phiên là 2 điểm và qua đêm là 5 điểm. Tùy vào khẩu vị rủi ro và diễn biến thực tế, NĐT có thể cần điều chỉnh tăng giảm nhẹ các mức này.*



# KBSV danh mục đầu tư mẫu

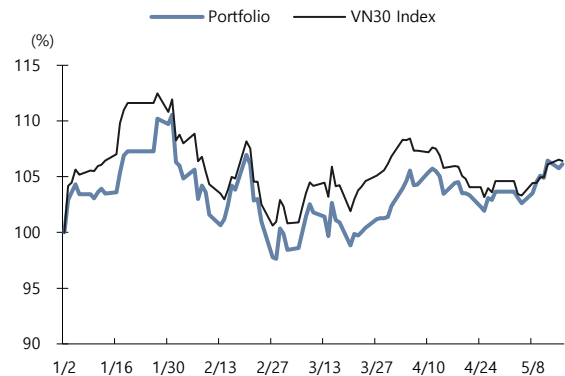
Khối phân tích KBSV

## Phương pháp tiếp cận:

- Danh mục tập hợp các cổ phiếu tiềm năng nhất được KBSV nghiên cứu và khuyến nghị nắm giữ trong 3 tháng tới với mục đích mang lại hiệu suất vượt trội so với chỉ số VN30.
- Ngưỡng cắt lỗ tại -15%
- Luôn duy trì 100% danh mục là cổ phiếu (có thể bao gồm CCQ ETF) với trọng số được phân bổ đều (tỷ trọng cổ phiếu trong danh mục được điều chỉnh hàng tháng).

	VN30 Index	Master Portfolio
Tăng trong phiên	-0.12%	0.35%
Tăng lũy kế (YTD)	6.41%	6.12%

## So sánh hiệu suất với VN30 Index



## Danh mục đầu tư mẫu cho NĐT trong nước

Mã CP	Ngày khuyến nghị	Giá đóng cửa 16/05/2023	Tăng/giảm trong phiên (%)	Tăng/giảm lũy kế (%)	Điểm nhấn đầu tư
Mobile World (MWG)	09/08/2019	38,450	-1.2%	-0.5%	- MWG đã tối ưu hóa doanh thu cho chuỗi cửa ĐMX và TGDD - BHX dự kiến sớm đạt điểm hòa vốn tại cửa hàng và trung tâm phân phối - Về dài hạn, BHX đặt mục tiêu năm 10-15% thị trường bán lẻ thực phẩm
SSI Securities (SSI)	30/01/2023	22,900	0.0%	9.3%	- Tiếp tục giữ vị trí dự nợ cho vay kỳ quỹ lớn nhất trong ngành - Kỳ vọng hưởng lợi khi xu hướng lãi suất hạ nhiệt từ mức nền cao cuối 2022
Phu Nhuận Jewelry (PNJ)	22/03/2019	74,500	-0.9%	29.6%	- Tăng trưởng doanh số bán lẻ trang sức vẫn duy trì ở mức cao - PNJ hội tụ đủ điều kiện để thành công trên thị trường đồng hồ đeo tay - Hoạt động kinh doanh cốt lõi tăng trưởng trở lại sau sự cố "ERP"
Tien Phong Bank (TPB)	11/11/2021	23,850	-0.2%	-2.7%	- NIM duy trì ổn định nhờ nguồn vốn huy động giá rẻ - Ngân hàng tiên phong trong lĩnh vực chuyển đổi số - Rủi ro đối với vấn đề TPDN kỳ vọng hạ nhiệt trong năm 2023
Dabaco Group (DBC)	30/01/2023	16,750	6.7%	-2.0%	- Giá lợn hơi và thịt gà được kỳ vọng sẽ tiếp tục xu hướng hồi phục trong 2023 - Giá TACN giảm, tương đồng với giá nông sản thế giới, sẽ giúp biên LNG cải thiện
FPT Corp (FPT)	06/09/2018	81,500	0.6%	235.9%	- Hoạt động xuất khẩu phần mềm đang tăng trưởng mạnh - Mạng viễn thông dự kiến duy trì ổn định tăng trưởng 15% - Dự kiến FPT có thể duy trì tốc độ tăng trưởng lợi nhuận trên 20% hết 2020
Vietin Bank (CTG)	31/01/2020	27,950	-0.5%	47.8%	- Kết quả kinh doanh tăng trưởng mạnh trong năm 2019 - Kỳ vọng vào việc tăng vốn sẽ diễn ra mạnh mẽ trong năm 2020 - Chất lượng tài sản được cải thiện mạnh
PV Gas (GAS)	11/12/2020	92,400	0.2%	25.9%	- Hưởng lợi từ nhu cầu LNG tăng cao trước tình trạng thiếu hụt của ngành điện - Thông tin về vaccine, OPEC+ trì hoãn nâng sản lượng hỗ trợ giá dầu - Kỳ vọng việc xây dựng cảng LNG Thị Vải được đẩy mạnh
Hoa Phat Group (HPG)	04/12/2019	22,000	-0.5%	97.6%	- Sản lượng tiêu thụ thép bắt đầu hồi phục trở lại - Giá thép xây dựng có tín hiệu bắt đầu xu hướng hồi phục - Công suất tăng thêm từ dự án Dung Quất giúp HPG mở rộng thị phần.
Kinhbạc City Development (KBC)	09/03/2020	27,200	-0.7%	164.7%	- Giá bán khu đô thị Tràng Duệ cao hơn kỳ vọng - Hưởng lợi từ các Hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là EVFTA - Covid-19 đẩy nhanh quá trình chuyển dịch nhà máy khỏi Trung Quốc

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

# Thống kê thị trường

## HSX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
HPG	-0.5%	24.2%	57.5
VRE	0.0%	33.0%	34.6
VHM	1.0%	24.2%	27.8
PVD	2.3%	21.1%	25.0
VIC	-2.8%	12.8%	18.5

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
KBC	-0.7%	19.2%	-23.4
CTG	-0.5%	27.8%	-11.5
VNM	1.0%	55.5%	-8.9
DPM	-1.2%	17.2%	-10.2
BMI	-1.3%	33.3%	-1.0

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

## HNX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
DTD	2.8%	1.3%	0.0
TNG	-1.5%	14.8%	10.4
DDG	9.3%	1.2%	0.7
MBS	0.0%	0.4%	0.0
IDJ	-1.4%	0.9%	0.0

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
IDC	-0.5%	1.1%	0.0
PVS	3.9%	20.9%	10.4
APS	0.0%	0.9%	0.7
TDN	-0.9%	0.6%	0.0
BVS	2.3%	7.3%	0.0

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

## Nhóm ngành – Top 5 nhóm ngành tăng/giảm trong tuần

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Thương mại & phân phối	7.2%	VPG, TSC, BTT, TNA
Sản phẩm xây dựng	6.2%	VGC, BMP, SHI, DAG
Khách sạn, Nhà hàng & Giải trí	4.4%	AST, VNG, DSN, DAH
Quản lý & phát triển bất động sản	3.6%	VHM, VIC, NVL, BCM
Xây dựng và kỹ thuật	3.6%	DIG, HDG, VCG, PC1

5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Dược	-2.4%	DHG, IMP, TRA, DBD
Phụ tùng oto	-2.3%	DRC, CSM, PAC, TNC
Tiện ích khí	-1.8%	GAS, PGD, PMG
Hàng hải	-1.7%	VSC, VOS, SKG, VTO
Bảo hiểm	-1.5%	BVH, MIG, BIC, BMI

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

## Nhóm ngành – Top 5 tăng/giảm trong tháng

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Sản phẩm xây dựng	20.2%	VGC, BMP, SHI, DAG
Thương mại & phân phối	15.8%	VPG, TSC, BTT, TNA
Tiện ích điện	13.0%	PGV, NT2, PPC, TTA
Dược	12.6%	DHG, IMP, TRA, DBD
Xây dựng và kỹ thuật	11.5%	DIG, HDG, VCG, PC1

5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Tiện ích khí	-5.7%	GAS, PGD, PMG
Bảo hiểm	-5.0%	BVH, MIG, BIC, BMI
Bao bì & đóng gói	-4.2%	TDP, SVI, MCP, TPC
Thực phẩm	-4.1%	VNM, MSN, KDC, VHC
Giấy & lâm sản	-4.0%	DHC, HAP, HHP, VID

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

## Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn)	GTGD (VND tỷ, USDmn)	Room còn lại (%,-1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Bất Động Sản	VIC	VINGROUP JSC	97,778	372,067 (16,170)	101,027 (4.3)	22.5	37.0	34.9	14.7	4.8	4.7	1.8	1.8	-2.8	4.5	0.0	-1.7
	VHM	VINHOMES JSC	79,385	339,478 (14,753)	64,583 (2.8)	26.6	7.1	6.7	35.9	20.0	17.8	1.3	1.1	1.0	5.9	4.4	8.8
	VRE	VINCOM RETAIL JS	34,850	79,190 (3,442)	75,723 (3.2)	17.8	16.0	14.3	-7.6	10.9	12.0	1.8	1.7	0.0	3.6	-0.7	8.0
	NVL	NO VA LAND INVES	45,853	86,712 (3,768)	288,039 (12.3)	31.3	5.8	4.1	6.7	6.5	-3.4	0.7	0.7	1.1	5.0	-3.9	-2.5
	KDH	KHANG DIEN HOUSE	28,347	19,167 (833)	39,946 (1.7)	11.6	22.0	16.6	13.7	8.5	11.3	1.7	1.6	-1.2	-0.2	3.0	11.1
	DXG	DAT XANH GROUP	21,130	12,594 (547)	229,122 (9.8)	13.9	18.8	24.9	-	5.3	3.8	1.0	1.1	2.5	8.2	13.7	13.7
Ngân hàng	VCB	BANK FOR FOREIGN	79,937	378,305 (16,441)	51,244 (2.2)	6.3	13.0	11.5	11.7	22.3	21.0	2.6	2.2	1.0	0.3	4.8	15.8
	BID	BANK FOR INVESTM	34,507	174,556 (7,586)	21,651 (0.9)	12.7	11.7	9.6	-5.3	19.7	21.0	1.9	1.6	0.2	-0.2	1.2	16.6
	TCB	VIETNAM TECHNOLO	38,900	136,341 (5,925)	82,480 (3.5)	0.0	5.3	4.5	14.3	16.0	16.4	0.8	0.7	-0.3	1.7	3.1	15.3
	CTG	VIETNAM JS COMM	28,512	137,021 (5,955)	81,560 (3.5)	1.4	7.1	6.1	50.3	16.5	17.7	1.1	1.0	-0.5	-0.2	-4.0	2.6
	VPB	VIETNAM PROSPERI	15,296	101,381 (4,406)	163,865 (7.0)	0.0	8.8	7.0	18.8	12.2	12.6	1.1	0.9	-1.0	0.8	-4.4	9.5
	MBB	MILITARY COMMERC	16,173	73,327 (3,187)	106,840 (4.6)	0.0	4.7	4.0	14.6	24.0	22.5	0.9	0.7	-0.3	2.7	2.7	9.9
	HDB	HDBANK	16,320	40,641 (1,766)	27,595 (1.2)	4.2	4.5	4.3	23.3	24.5	20.1	1.0	0.9	0.5	2.4	0.0	22.3
	STB	SACOMBANK	18,600	33,548 (1,458)	306,444 (13.1)	14.0	6.4	4.4	26.5	20.9	25.5	1.1	0.9	1.5	6.4	6.6	21.8
	TPB	TIEN PHONG COMME	20,630	28,732 (1,249)	71,849 (3.1)	0.0	4.9	4.3	37.4	20.7	20.2	1.0	0.8	-0.2	1.3	2.8	13.3
	EIB	VIETNAM EXPORT-I	15,417	22,745 (988)	45,846 (2.0)	0.2	-	-	27.3	-	-	-	-	-0.5	1.0	-2.3	-17.1
Bảo hiểm	BVH	BAO VIET HOLDING	61,900	45,950 (1,997)	15,799 (0.7)	21.0	14.3	13.3	15.8	10.7	11.0	1.6	1.5	-0.4	-1.5	-5.6	-2.8
	BMI	BAOMINH INSURANC	22,250	2,439 (106)	5,216 (0.2)	14.2	10.4	9.3	9.1	13.7	14.1	1.0	0.9	-1.3	-0.4	-5.0	6.0
Chứng khoán	SSI	SSI SECURITIES C	20,676	19,947 (867)	382,971 (16.3)	55.4	21.9	18.0	-3.2	7.3	8.9	1.5	-	0.0	2.9	8.0	29.4
	VCI	VIETCAP	21,154	9,108 (396)	138,009 (5.9)	71.9	-	-	-4.0	-	-	-	-	0.2	-0.9	5.2	39.4
	HCM	HO CHI MINH CITY	22,265	8,907 (387)	105,471 (4.5)	52.4	-	-	-19.0	-	-	-	-	0.0	0.6	1.6	28.3
	VND	VNDIRECT SECURIT	6,983	5,734 (249)	216,686 (9.2)	27.2	-	-	36.3	-	-	-	-	0.6	3.7	5.1	15.6
Hàng tiêu dùng thiết yếu	VNM	VIET NAM DAIRY P	109,000	227,805 (9,900)	81,309 (3.5)	42.1	16.5	14.7	4.0	29.6	31.9	4.6	4.4	1.0	-1.4	-4.3	-8.4
	SAB	SAIGON BEER ALCO	192,500	123,447 (5,365)	25,370 (1.1)	36.9	19.8	18.1	7.3	21.5	21.2	3.9	3.6	-0.7	-1.3	-2.4	-2.3
	MSN	MASAN GROUP CORP	79,250	111,712 (4,855)	61,349 (2.6)	16.5	32.1	16.6	-51.9	10.6	16.0	3.7	3.0	-1.1	-0.4	-6.1	-21.2
	HNG	HOANG ANH GIA LA	12,450	13,801 (600)	22,779 (1.0)	48.8	-	-	-	-	-	-	-	6.8	12.0	-9.5	-6.0
Công nghiệp (vận tải)	VJC	VIETJET AVIATION	131,800	69,042 (3,001)	23,536 (1.0)	11.0	26.8	17.4	-88.5	16.4	27.8	-	-	0.2	2.2	-1.0	-11.0
	GMD	GEMADEPT CORP	33,100	9,976 (434)	40,393 (1.7)	10.8	12.1	15.9	-57.0	22.5	12.0	1.8	1.7	0.3	-1.2	-6.9	10.4
	CII	HO CHI MINH CITY	22,600	5,398 (235)	62,466 (2.7)	38.4	22.3	9.2	65.7	3.0	7.3	-	-	-1.0	2.4	0.7	16.3
Công nghiệp (Tư bản)	ROS	FLC FAROS CONSTR	3,670	2,083 (091)	#N/A (#N/A)	46.4	-	-	-92.4	-	-	-	-	-	-	-	-
	GEX	GELEX GROUP JSC	15,802	10,411 (452)	140,409 (6.0)	37.7	-	-	-14.4	-	-	-	-	1.1	1.8	11.9	14.1
	CTD	COTECCONS CONSTR	73,200	5,438 (236)	42,389 (1.8)	3.6	22.7	36.2	-52.4	-0.1	1.5	0.6	0.6	0.3	9.5	38.3	92.7
	REE	REE	51,826	18,419 (800)	21,282 (0.9)	0.0	9.6	8.7	-4.5	14.7	14.9	1.3	1.2	0.6	1.5	-0.7	-5.6

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn)	GTGD (VND triệu, USDmn)	Room còn lại (%, -1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Tiện ích	GAS	PETROVIETNAM GAS	90,100	172,447 (7,494)	27,944 (1.2)	46.1	16.3	16.0	-17.5	18.0	16.4	2.8	2.6	0.2	-1.8	-5.8	-9.0
	NT2	PETROVIETNAM NHO	22,850	6,578 (286)	19,397 (0.8)	31.4	13.8	10.8	-10.5	15.5	16.9	2.0	1.9	0.6	-0.3	6.9	7.5
	PPC	PHA LAI THERMAL	26,200	8,400 (365)	2,643 (0.1)	34.1	14.6	6.3	-5.1	6.7	14.5	-	-	-0.3	-1.3	5.5	21.7
Nguyên vật liệu	HPG	HOA PHAT GRP JSC	24,986	145,287 (6,314)	342,094 (14.6)	18.0	13.5	9.8	21.9	10.0	12.7	1.2	1.1	-0.5	0.9	6.5	22.2
	DPM	PETROVIETNAM FER	17,400	6,809 (296)	45,953 (2.0)	36.5	5.1	8.2	-0.5	18.4	11.3	0.9	0.9	-1.2	-0.9	-4.7	-23.9
	DCM	PETRO CA MAU FER	13,650	7,226 (314)	46,350 (2.0)	46.5	10.4	8.4	-4.5	13.1	14.4	1.2	1.1	0.2	0.8	-2.8	-9.8
	HSG	HOA SEN GROUP	18,864	11,063 (481)	157,667 (6.7)	38.9	32.7	10.5	67.9	-0.7	7.4	0.8	0.8	-0.6	-0.9	2.9	36.8
	AAA	AN PHAT BIOPLAST	12,864	3,138 (136)	52,091 (2.2)	97.2	-	-	17.2	-	-	-	-	-1.4	-0.5	17.9	58.9
Năng lượng	PLX	VIETNAM NATIONAL	56,100	68,375 (2,972)	22,408 (1.0)	4.6	17.4	14.5	-51.0	11.1	11.7	1.9	1.8	0.7	0.1	4.2	20.0
	PVD	PETROVIETNAM DRI	17,727	9,854 (428)	81,821 (3.5)	39.9	20.3	11.0	-11.9	3.9	7.2	0.9	0.8	2.3	2.1	9.0	25.2
	PVT	PETROVIET TRANSP	17,900	5,793 (252)	42,510 (1.8)	35.9	7.8	6.7	2.2	13.8	14.3	1.0	0.9	0.2	-0.5	-1.2	-7.0
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	MWG	MOBILE WORLD INV	46,500	65,024 (2,826)	81,403 (3.5)	0.0	14.4	10.2	14.4	15.3	19.6	2.1	1.8	-1.2	1.3	-3.9	-10.4
	PNJ	PHU NHUAN JEWELR	65,625	19,895 (865)	28,063 (1.2)	0.0	13.4	11.1	2.4	21.7	22.6	2.5	2.1	-0.9	-1.5	-4.0	-17.1
	YEG	YEAH1 GROUP CORP	40,300	1,261 (055)	859 (0.0)	70.6	-	-	-	-	-	-	-	-0.4	8.9	15.4	30.2
	FRT	FPT DIGITAL RETA	18,800	2,227 (097)	42,825 (1.8)	30.3	34.3	16.5	-75.2	12.9	18.2	3.3	2.8	-0.8	-0.5	-2.8	-8.4
	PHR	PHUOC HOA RUBBER	61,900	8,387 (365)	14,540 (0.6)	34.6	9.8	9.2	41.2	18.6	19.0	1.1	1.0	0.0	-0.6	3.6	5.7
Chăm sóc sức khỏe	DHG	DHG PHARMACEUTIC	100,300	13,114 (570)	5,873 (0.3)	45.4	12.2	11.4	10.7	24.5	23.5	3.0	2.6	0.4	-3.3	17.9	29.7
	PME	PYMEPHARCO JSC	80,200	6,016 (261)	#N/A (#N/A)	11.7	-	-	1.6	-	-	-	-	-	-	-	-
IT	FPT	FPT CORP	56,667	61,301 (2,664)	45,142 (1.9)	0.0	14.9	12.5	15.5	27.3	27.7	3.4	2.9	0.6	3.3	2.4	6.0

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## KHỐI PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Bình – Giám đốc Khối Phân tích  
binhnx@kbsec.com.vn

### Phân tích Doanh nghiệp

#### Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán

Nguyễn Anh Tùng – Chuyên viên phân tích cao cấp  
tungna@kbsec.com.vn

Nguyễn Đức Huy – Chuyên viên phân tích  
huynd1@kbsec.com.vn

#### Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng

Phạm Hoàng Bảo Nga – Chuyên viên phân tích cao cấp  
ngaphb@kbsec.com.vn

Nguyễn Dương Nguyên – Chuyên viên phân tích  
nguyennd1@kbsec.com.vn

#### Bất động sản khu công nghiệp & Logistics

Nguyễn Thị Ngọc Anh – Chuyên viên phân tích  
anhntn@kbsec.com.vn

#### Bán lẻ & Hàng tiêu dùng

Phạm Phương Linh – Chuyên viên phân tích  
linhpp@kbsec.com.vn

#### Dầu khí & Tiện ích

Nguyễn Đình Thuận – Chuyên viên phân tích  
thuannnd@kbsec.com.vn

Khối Phân tích  
research@kbsec.com.vn

### Phân tích Vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh – Giám đốc Vĩ mô & Chiến lược đầu tư  
anhhd@kbsec.com.vn

#### Chiến lược đầu tư, Hóa chất

Thái Hữu Công – Chuyên viên phân tích  
congth@kbsec.com.vn

### Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ – Chuyên viên hỗ trợ  
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương – Chuyên viên hỗ trợ  
huongnt3@kbsec.com.vn

## CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

---

### Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 16&17, Tháp 2, Tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

### Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

### Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

### Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

## LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: [ccc@kbsec.com.vn](mailto:ccc@kbsec.com.vn)

Website: [www.kbsec.com.vn](http://www.kbsec.com.vn)

## Hệ thống khuyến nghị

---

### Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Mua:	Nắm giữ:	Bán:
+15% hoặc cao hơn	trong khoảng +15% và -15%	-15% hoặc thấp hơn

### Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Khả quan:	Trung lập:	Kém khả quan:
Vượt trội hơn thị trường	Phù hợp thị trường	Kém hơn thị trường

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

